ỦY BAN NHÂN DÂN **THỊ XÃ BẾN CÁT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3201/QĐ-UBND	*Bến Cát, ngày 30 tháng 12 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán Ngân sách năm 2023 của Thị xã Bến Cát

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp Ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thị xã Bến Cát về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thị xã; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 194/TTr-PTCKH ngày 30 tháng 12 năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2023 của Thị xã Bến Cát (*theo các biểu số 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89,90,92/CK-NSNN đính kèm).*

Điều 2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân thị xã, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Bến Cát, Thủ trưởng các cơ quan, phòng ban, khối Đảng, đoàn thể, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thị xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. Thị ủy; TT. HĐND;
- CT, các PCT UBND thị xã;
- Như Điều 2;
- Trang Thông tin điện tử thị xã;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT T. BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Trọng Ân

PHỤ LỤC

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NĂM 2022 - DỰ TOÁN CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 320/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát)

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2021	Dự toán Tỉnh giao năm 2022	Dự toán thị xã năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự kiến dự toán tỉnh giao năm 2023	Dự kiến dự toán thị xã năm 2023	So sánh				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=5/2*	*9=5/3*	*10=5/4*	*11=7/3*	*12=7/5*
Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (A+ B.II+B.III+B.IV+B.V)	*3.694.652*	*2.442.376*	*2.442.650*	*2.789.177*	*4.300.932*	*4.300.932*	**75**	**114**	**114**	**176**	**154**
A. Tổng thu ngân sách nhà nước từ SXKD trên địa bàn	**2.206.110**	**1.738.444**	**1.738.444**	**1.819.032**	**4.300.676**	**4.300.676**	**82**	**105**	**105**	**247**	**236**
1. Thu từ doanh nghiệp có đầu tư nước ngoài					2.031.840	2.031.840					
- Thuế giá trị gia tăng					571.200	571.200					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp					1.458.600	1.458.600					
- Thuế tiêu thụ đặc biệt											
- Thuế tài nguyên					2.040	2.040					
2. Thuế ngoài quốc doanh	1.366.492	1.062.822	1.062.822	858.230	1.178.100	1.178.100	63	81	81	111	137
- Thuế giá trị gia tăng	795.218	709.209	709.209	484.317	771.120	771.120	61	68	68	109	159
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	569.906	350.931	350.931	371.582	404.226	404.226	65	106	106	115	109
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	599	1.999	1.999	1.893	1.530	1.530	316	95	95	77	81
- Thuế tài nguyên	769	683	683	438	1.224	1.224	57	64	64	179	279
3. Thu lệ phí trước bạ	45.526	54.623	54.623	64.800	69.026	69.026	142	119	119	126	107
4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.230	7.500	7.500	11.690	8.000	8.000	188	156	156	107	68
5. Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	13.424	19.000	19.000	18.366	14.764	14.764	137	97	97	78	80
T/đó: Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước thị xã quản lý	*13.424*	*19.000*	19.000	*18.366*	*14.764*	*14.764*	137	97	97	78	80
6. Thu tiền sử dụng đất	527.855	334.405	334.405	532.394	661.833	661.833	101	159	159	198	124
7. Thu phí và lệ phí (bao gồm lệ phí môn bài do huyện quản lý)	31.177	38.453	38.453	40.553	44.529	44.529	130	105	105	116	110
Trong đó phí , lệ phí của khối thị xã	*21.806*	*27.518*	*27.518*	26.361	*32.329*	32.329	121	96	96	117	123
8. Thuế thu nhập cá nhân	176.301	162.810	162.810	222.150	207.598	207.598	126	136	136	128	93
9. Thu khác ngân sách	39.105	58.081	58.081	69.684	84.986	84.986	178	120	120	146	122
Trong đó: Thị xã TTQL	*19.871*	*37.178*	*37.178*	*38.282*	*44.750*	*44.750*	*193*	*103*	*103*	*120*	117
10. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		*750*	*750*	*1.165*				*155*	*155*		
B. Tổng thu ngân sách địa phương	**2.135.988**	**1.291.416**	**1.291.690**	**1.518.861**	**992.589**	**992.589**	**71**	**118**	**118**	**77**	**65**

I. Tổng các khoản thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	647.446	587.484	587.484	548.716	992.333	992.333	85	93	93	169	181
1. Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	107.626	146.502	146.502	159.937	170.093	170.093	149	109	109	116	106
2. Thu phân chia theo tỷ lệ %	539.820	440.982	440.982	388.779	822.240	822.240	72	88	88	186	211
II. Thu bổ sung từ NS cấp trên thời kỳ ổn định giai đoạn 2017-2020	939.605	703.932	703.932	703.932	256	256	75	100	100	00	00
- Thu bổ sung ổn định 2017-2020	418.105	419.956	419.956	419.956			100	100	100		
- Thu bổ sung giai đoạn											
- Thu bổ sung có mục tiêu	521.500	282.747	282.747	282.747	256	256	54	100	100	00	00
- Thu ngân sách tỉnh trợ cấp chi dịch Covid - 19		1.229	1.229	1.229					100		
III. Thu kết dư	94.765			53.601			57				
Trong đó:											
Huy động nguồn CCTL trong kết dư để chi CL lương từ 1,210 đến 1,490											
IV. Thu chuyển nguồn	454.172		274	212.612							
V. Thu tạm ứng											
Cân đối ngân sách											
Tổng thu	**2.135.988**	**1.291.416**	**1.291.690**	**1.518.861**	**992.589**	**992.589**	**71**	***118***	***118***	***77***	**65**
Tổng chi	**2.082.387**	**1.291.416**	**1.257.484**	**1.192.843**	**992.589**	**992.589**	**57**	***92***	***95***	***77***	**83**
Bội thu (+) Bội chi (-)	**53.601**	**00**	**34.206**	**326.018**	**00**	**00**	**608**		***953***	***-117***	**00**

PHỤ LỤC

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022 - DỰ TOÁN CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3201/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát)

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2021	Dự toán Tỉnh giao năm 2022	Dự toán thị xã năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự kiến dự toán tỉnh giao năm 2023	Dự kiến dự toán thị xã năm 2023	So sánh				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=5/2*	*9=5/3*	*10=5/4*	*11=7/3*	*12=7/5*
Tổng chi ngân sách địa phương (I+II+III+IV+V)	**2.082.387**	**1.291.416**	**1.257.484**	**1.192.843**	**992.589**	**992.589**	**57**	**92**	**95**	**77**	**83**
I/ Chi đầu tư phát triển	**256.678**	**179.094**	**192.610**	**196.453**	**198.560**	**198.560**	**77**	**110**	**102**	**111**	**101**
- Vốn phân cấp theo tiêu chí	135.617	177.094	177.094	196.453	198.560	198.560	145	111	111	112	101
- Vốn nông thôn mới		2.000	2.000								
- Vốn thưởng vượt thu			13.516								
- Vốn chuyển nguồn	121.061										
II/ Chi thường xuyên	**1.613.096**	**1.091.058**	**1.048.650**	**996.390**	**772.804**	**772.804**	**62**	**91**	**95**	**71**	**78**
1. Chi sự nghiệp kinh tế	47.638		53.394	46.985		40.706	99		88		87
2.Chi SN môi trường	68.021		79.068	76.267		85.244	112		96		112
3. SN giáo dục - đào tạo dạy nghề	313.290		329.433	313.251	348.694	333.915	100		95		107
4. SN Y Tế	127.940		61.128	48.332		57.463	38		79		119
5. Chi SN VHTT	14.281		16.304	14.100		18.867	99		86		134
- SN VHTT	13.018		13.294	11.423		18.000	88		86		158
- SN TDTT	1.263		3.010	2.677		867	212		89		32
6. SN Phát thanh truyền hình	4.047		2.802	1.552		3.152	38		55		203
7. SN khoa học công nghệ	2.054		2.137	1.537	1.100	2.454	75		72		160
8. Chi đảm bảo xã hội	664.422		261.700	260.421		34.096	39		100		13
9. Chi quản lý hành chính	50.481		67.442	58.464		54.754	116		87		94
10. Chi an ninh quốc phòng	109.864		33.060	29.194		22.348	27		88		77
- An ninh	16.520		13.211	11.304		10.334	68		86		91
- Quốc phòng	93.344		19.849	17.890		12.014	19		90		67
11. Chi khác ngân sách	2.872		4.328	1.200		3.000	42		28		250
12. Chi NS xã	208.186		137.854	145.087		116.805	70		105		81
III/Chi tạm ứng											
IV/ Chi chuyển nguồn	**212.613**										
V/ Dự phòng		**21.264**	**16.224**		**21.225**	**21.225**				100	

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3201 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH THỊ XÃ**	**992.589**
I	**Thu ngân sách thị xã được hưởng theo phân cấp**	**992.333**
-	Thu ngân sách thị xã hưởng 100%	170.093
-	Thu ngân sách thị xã hưởng từ các khoản thu phân chia	822.240
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**256**
-	Thu bổ sung cân đối	0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	256
III	**Thu kết dư**	**0**
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ**	**992.589**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách thị xã**	**992.589**
1	Chi đầu tư phát triển	198.560
2	Chi thường xuyên	772.804
3	Dự phòng ngân sách	21.225
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	

Biểu số 82/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3201 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	**NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**992.589**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	992.333
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	256
-	Thu bổ sung cân đối	0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	256
3	Thu kết dư	0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**992.589**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thị xã	902.903
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	89.686
-	Chi bổ sung cân đối	89.430
-	Chi bổ sung có mục tiêu	256
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	**NGÂN SÁCH XÃ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**119.141**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	29.455
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp thị xã	89.686
-	Thu bổ sung cân đối	89.430
-	Thu bổ sung có mục tiêu	256
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**119.141**

Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3201 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	
		Tổng thu NSNN	Thu NS Thị xã
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**4.300.676**	**992.333**
I	**Thu nội địa**	**4.300.676**	**992.333**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chi tiết theo sắc thuế)		
4	Thu từ doanh nghiệp có đầu tư nước ngoài	2.031.840	365.364
	- Thuế giá trị gia tăng	571.200	102.816
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.458.600	262.548
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
	- Thuế tài nguyên	2.040	
5	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	1.178.100	389.593
	- Thuế giá trị gia tăng	771.120	254.470
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	404.226	133.395
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.530	505
	- Thuế tài nguyên	1.224	1.224
6	Thuế thu nhập cá nhân	207.598	68.507
7	Thuế bảo vệ môi trường		
8	Lệ phí trước bạ	69.026	69.026
9	Thu phí, lệ phí	44.529	32.329
10	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	
		Tổng thu NSNN	Thu NS Thị xã
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000	8.000
12	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	14.764	14.764
13	Thu tiền sử dụng đất	661.833	
14	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (chi tiết theo sắc thuế)		
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
17	Thu khác ngân sách	84.986	44.750
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	**Thu viện trợ**		

Biểu số 84/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ, CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3201 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách thị xã	Chia ra	
			Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	**992.589**	**873.448**	**119.141**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ**	**992.589**	**873.448**	**119.141**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**198.560**	**198.560**	**0**
1	Chi đầu tư cho các dự án	198.560	198.560	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	0		
-	*Chi khoa học và công nghệ*			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**772.804**	**655.999**	**116.805**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	333.915	333.915	
2	*Chi khoa học và công nghệ*	2.454	2.454	
III	**Dự phòng ngân sách**	**21.225**	**18.889**	**2.336**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**			
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

Biểu số 85/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3201 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	**963.134**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**89.686**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO LĨNH VỰC**	**873.448**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**198.560**
1	Chi đầu tư cho các dự án	198.560
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
1.11	Chi quốc phòng	
1.12	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	**Chi thường xuyên**	**655.999**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	333.915
2	Chi khoa học và công nghệ	2.454
3	Chi y tế, dân số và gia đình	57.463
4	Chi văn hóa thông tin	18.000
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.152
6	Chi thể dục thể thao	867
7	Chi bảo vệ môi trường	85.244
8	Chi các hoạt động kinh tế	40.706
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	54.754
10	Chi bảo đảm xã hội	34.096
11	Chi quốc phòng	12.014
12	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	10.334
13	Chi thường xuyên khác	3.000
III	**Dự phòng ngân sách**	**18.889**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

Biểu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3201/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát)

ĐVT: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	**992.589**	**198.560**	**772.804**	**21.225**					
A	**Khối thị xã**	**812.689**	**156.690**	**655.999**						
I	**Quản lý Nhà nước**	**524.254**	**2.970**	**521.284**						
1	VP HĐND-UBND	8.063		8.063						
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	12.458		12.458						
3	Phòng Quản lý đô thị	38.021	2.970	35.051						
4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	87.534		87.534						
5	Thanh tra thị xã	1.211		1.211						
6	Phòng Tư pháp	1.094		1.094						
7	Phòng Nội vụ	8.216		8.216						
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	325.576		325.576						
9	Phòng Y tế	1.306		1.306						
10	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.012		2.012						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
11	Phòng LĐ-TB và XH	36.119		36.119						
12	Phòng Kinh tế	2.644		2.644						
II	**Sự nghiệp kinh tế**	**8.082**		**8.082**						
1	Trạm chăn nuôi và thú y	2.657		2.657						
2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	2.232		2.232						
5	TT Bảo tồn Sinh Thái Phú An	1.977		1.977						
4	VP HĐND-UBND (TT phục vụ HCC)	1.216		1.216						
III	**Sự nghiệp VHTT - TT**	**7.746**		**7.746**						
1	Trung tâm VHTT-TT (Sự nghiệp VH-TT)	4.594		4.594						
2	Trung tâm VHTT-TT (Sự nghiệp truyền thanh))	3.152		3.152						
IV	**Sự nghiệp giáo dục**	**10.136**		**10.136**						
A	**Sự nghiệp giáo dục**	**8.583**		**8.583**						
1	Trung tâm GDNN-GDTX	8.583		8.583						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
B	**Sự nghiệp đào tạo**	**1.553**		**1.553**						
1	Trung Tâm chính trị	1.553		1.553						
V	**Sự nghiệp y tế**	**57.832**		**57.832**						
1	Bảo hiệm xã hội (bảo hiểm trẻ em dưới 6 tuổi; bảo hiểm y tế học sinh,…)	30.324		30.324						
2	Trung Tâm Y tế	27.508		27.508						
VI	**Khối đoàn thể**	**9.995**		**9.995**						
1	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	1.608		1.608						
2	Thị đoàn	5.701		5.701						
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	1.042		1.042						
4	Hội Nông dân	1.040		1.040						
5	Hội Cựu Chiến binh	604		604						
VII	**Các tổ chức XH và XH nghề nghiệp**	**1.878**		**1.878**						
1	Hội Chữ thập đỏ	911		911						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Chi hội bảo vệ người tiêu dùng	102		102						
3	Hội Đông Y	205		205						
4	Hội Người mù	525		525						
5	Hội kế hoạch hóa gia đình	135		135						
VIII	**An ninh - quốc phòng**	**24.445**	**200**	**24.245**						
1	Công an (bao gồm cả PCCC)	12.431	200	12.231						
2	Ban chỉ huy quân sự	12.014		12.014						
IX	**Khối Đảng**	**11.801**		**11.801**						
X	**Chi khác**	**156.520**	**153.520**	**3.000**						
1	Hỗ trợ ngành dọc	3.000		3.000						
2	Ban Quản lý dự án	153.520	153.520							
B	**Khối xã, phường**	**161.011**	**41.870**	**116.805**	**2.336**					
1	UBND phường Hòa Lợi	22.485	8.200	14.005	280					
2	UBND phường Mỹ Phước	18.989	3.950	14.744	295					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
3	UBND phường Thới Hòa	18.756	3.150	15.300	306					
4	UBND xã An Tây	22.141	7.700	14.158	283					
5	UBND xã Phú An	21.985	7.610	14.093	282					
6	UBND phường Chánh Phú Hòa	18.513	1.650	16.532	331					
7	UBND phường Tân Định	15.706	1.610	13.820	276					
8	UBND xã An Điền	22.436	8.000	14.153	283					
C	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**18.889**			**18.889**					
D	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**									
E	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH THỊ XÃ**									
F	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**									

Biểu số 87/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát)

ĐVT: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:																
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN THANH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI ĐẦU TƯ KHÁC
													CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP THỦY LỢI, THỦY					
A	B	1	2	3	4	5	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	**198.560**	**34.931**	**0**	**6.000**	**200**	**15.759**	**4.640**	**0**	**0**	**0**	**117.740**	**117.740**	**0**	**19.290**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Ban QLDA Đầu tư xây dựng thị xã	153.520	34.931		6.000		15.759	1.640				85.900	85.900		9.290				
2	UBND Phường Mỹ Phước	3.950										3.950	3.950						
3	UBND Phường Thới Hòa	3.150										3.150	3.150						
4	UBND Phường Tân Định	1.610										110	110		1.500				
5	UBND Phường Hòa Lợi	8.200										8.000	8.000		200				
6	UBND Phường Chánh Phú Hòa	1.650										550	550		1.100				
7	UBND Xã An Điền	8.000										3.000	3.000		5.000				
8	UBND Xã An Tây	7.700										5.500	5.500		2.200				
9	UBND Xã Phú An	7.610						3.000				4.610	4.610						
10	Phòng Quản lý đô thị	2.970										2.970	2.970						
11	Công an thị xã	200				200													

Biểu số 88/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát)

ĐVT: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	QUỐC PHÒNG	AN NINH TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN VÀ ĐÀI TT	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	HOẠT ĐỘNG KINH TẾ KHÁC	CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	**655.999**	**333.915**	**2.454**	**12.014**	**10.334**	**57.463**	**21.152**	**867**	**85.244**	**23.357**	**12.055**	**5.294**	**54.754**	**34.096**	**3.000**
I	**CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**	**521.284**	**323.779**	**477**	**0**	**0**	**263**	**14.273**	**0**	**84.612**	**22.141**	**10.158**	**405**	**31.080**	**34.096**	**0**
1	VP HĐND-UBND	8.063												8.063		
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.012												2.012		
3	Phòng Lao động - Thương bình và Xã hội	36.119	330											1.693	34.096	
4	Phòng Văn hóa và Thông tin	12.458						10.864						1.594		
5	Phòng Quản lý đô thị	35.051									20.600	10.158		4.293		
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	87.534								84.612	1.300			1.622		
7	Thanh tra thị xã	1.211												1.211		
8	Phòng Tư pháp	1.094												1.094		
9	Phòng Nội vụ	8.216						3.409						4.807		
10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	325.576	323.449											2.127		
11	Phòng Y tế	1.306					263							1.043		
12	Phòng Kinh tế	2.644		477							241		405	1.521		
II	**SỰ NGHIỆP**	**8.082**	**0**	**1.977**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.216**	**0**	**4.889**	**0**	**0**	**0**
1	Trạm chăn nuôi và thú y	2.657											2.657			
2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	2.232											2.232			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	QUỐC PHÒNG	AN NINH TRẬN TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN VÀ ĐÀI TT	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	HOẠT ĐỘNG KINH TẾ KHÁC	CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	VP HĐND-UBND (TT phục vụ HCC)	1.216									1.216					
4	TT Bảo tồn Sinh Thái Phú An	1.977		1.977												
III	**SN VHTT- TRUYỀN THANH**	**7.746**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**6.879**	**867**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Trung tâm VHTT-TT (Sự nghiệp VH-TT)	4.594						3.727	867							
2	Trung tâm VHTT-TT (Sự nghiệp truyền thanh))	3.152						3.152								
IV	**SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC (không học phí)**	**10.136**	**10.136**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Trung tâm GDNN-GDTX	8.583	8.583													
2	Trung Tâm chính trị	1.553	1.553													
V	**SỰ NGHIỆP Y TẾ**	**57.832**	**0**	**0**	**0**	**0**	**57.200**	**0**	**0**	**632**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Bảo hiệm xã hội (bảo hiểm trẻ em dưới 6 tuổi; bảo hiểm y tế học sinh	30.324					30.324									
2	Trung Tâm Y tế	27.508					26.876			632						
VI	**Khối đoàn thể**	**9.995**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**9.995**	**0**	**0**
1	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc	1.608												1.608		
2	Thị đoàn	5.701												5.701		
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	1.042												1.042		
4	Hội Nông dân	1.040												1.040		
5	Hội Cựu Chiến binh	604												604		
VII	**Các tổ chức XH và XH nghề nghiệp**	**1.878**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.878**	**0**	
1	Hội Chữ thập đỏ	911												911		
2	Chi hội bảo vệ người tiêu dùng	102												102		
3	Hội Đông Y	205												205		
4	Hội Người mù	525												525		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	QUỐC PHÒNG	AN NINH TRẬN TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN VÀ ĐÀI TT	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	HOẠT ĐỘNG KINH TẾ KHÁC	CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5	Hội kế hoạch hóa gia đình	135												135		
6	Hội người cao tuổi															
VIII	**An ninh-Quốc phòng**	**24.245**	**0**	**0**	**12.014**	**10.334**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.897**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Công an	12.231				10.334						1.897				
2	Ban chỉ huy quân sự	12.014			12.014											
IX	**Khối Đảng**	**11.801**												**11.801**		
X	**CHI KHÁC**	**3.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.000**
1	Hỗ trợ ngành dọc	3.000														3.000
2	Các xã, phường (cấp tiền điện hộ nghèo)	0														

Biểu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3201/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp Thị xã	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**29.455**	**29.455**	**13.620**	**15.835**	**89.686**	**0**	**0**	**119.141**
1	UBND Phường Mỹ Phước	6.625	6.625	3.000	3.625	8.414			15.039
2	UBND Phường Thới Hòa	6.415	6.415	3.050	3.365	9.191			15.606
3	UBND Phường Tân Định	3.096	3.096	1.370	1.726	11.000			14.096
4	UBND Phường Hòa Lợi	3.730	3.730	1.700	2.030	10.555			14.285
5	UBND Phường Chánh Phú Hòa	2.815	2.815	1.400	1.415	14.048			16.863
6	UBND Xã An Điền	2.010	2.010	900	1.110	12.426			14.436
7	UBND Xã An Tây	3.227	3.227	1.450	1.777	11.214			14.441
8	UBND Xã Phú An	1.537	1.537	750	787	12.838			14.375

Biểu số 90/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ (ATGT)	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	**256**	**0**	**256**	**0**
1	UBND Phường Mỹ Phước	38		38	
2	UBND Phường Thới Hòa	38		38	
3	UBND Phường Tân Định	30		30	
4	UBND Phường Hòa Lợi	30		30	
5	UBND Phường Chánh Phú Hòa	30		30	
6	UBND Xã An Điền	30		30	
7	UBND Xã An Tây	30		30	
8	UBND Xã Phú An	30		30	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 5204/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Thời giankhởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Kế hoạch đầu tư công năm 2023				Ghi chú
				Số quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn							
						Ngoài nước	NS trung ương	Ngân sách thị xã		Ngoài nước	NS trung ương	Ngân sách thị xã	
1	*2*	*3*	*4*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
A	**VỐN PHÂN CẤP THEO TIÊU CHÍ**				**2.411.541**			**2.411.541**	**198.560**			**198.560**	
A.1	**DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG**				**504.024**			**504.024**	**57.930**			**57.930**	
I	**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**				**19.785**			**19.785**	**340**			**340**	
1	Trụ sở Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2021-2023	1996/QĐ-UBND	8.762			8.762	290			290	
2	Xây dựng trụ sở làm việc - sân vườn Khối đoàn thể	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2018-2019	1988/QĐ-UBND	11.023			11.023	50			50	
II	**HẠ TẦNG KINH TẾ**				**434.960**			**434.960**	**48.600**			**48.600**	
	GIAO THÔNG				**433.744**			**433.744**	**48.500**			**48.500**	
3	Xây dựng cầu Đò mới qua sông Thị Tính	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2021-2025	26/NQ-HĐND	167.900			167.900	32.200			32.200	
4	Giải tỏa đền bù phục vụ xây dựng khu Trung tâm Văn hóa, thể thao và dịch vụ công cộng thị xã Bến Cát	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2018-2020	1933/QĐ-UBND	79.994			79.994	800			800	
5	Nâng cấp, mở rộng đường Gò Cào Cào, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2021-2023	2177/QĐ-UBND	67.772			67.772	300			300	
6	Nâng cấp BTNN từ ngã 3 rừng ông 3 Vọ đến suối Bến Dưa, khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2020-2022	2091/QĐ-UBND	7.921			7.921	400			400	
7	Nâng cấp tuyến đường từ đường Quốc lộ 13 (Cầu đường 76) – Ngã ba ông Năm Đồng, khu phố 4, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2020-2022	2048/QĐ-UBND	18.903			18.903	1.050			1.050	
8	Nâng cấp tuyến đường ĐH606 đến đường ĐT748, xã An Điền	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2020-2022	2050/QĐ-UBND	16.563			16.563	100			100	
9	Nâng cấp tuyến đường từ nhà bà Cao Thị Hồng đến nhà ông Hồ Văn Mận, khu phố An Hòa - An Lợi - Bến Đồn, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2020-2022	2118/QĐ-UBND	7.946			7.946	150			150	

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Thời giankhởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Kế hoạch đầu tư công năm 2023				Ghi chú
				Số quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn							
						Ngoài nước	NS trung ương	Ngân sách thị xã		Ngoài nước	NS trung ương	Ngân sách thị xã	
1	*2*	*3*	*4*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
10	Nâng cấp BTNN đường từ ĐH605 đến cầu Bến Tượng, khu phố 4, phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2020-2022	2044/QĐ-UBND	7.176			7.176	100			100	
11	Nâng cấp tuyến đường từ đường Quốc lộ 13 (Lò gạch Phương Tài) – Nhà ông Chiến, khu phố 5, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2020-2022	2041/QĐ-UBND	7.275			7.275	100			100	
12	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ QL13 (9 Chót) đến nhà ông 7 Đầy khu phố 4, phường Tân Định	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2020-2022	2021/QĐ-UBND	11.663			11.663	100			100	
13	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ nhà 6 Sưu đến Đường ĐH601 khu phố 3, phường Tân Định	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2020-2022	2021/QĐ-UBND	5.708			5.708	100			100	
14	Nâng cấp BTNN 3 Ngon đến Út Thua khu phố 1, phường Tân Định	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2020-2022	2063/QĐ-UBND	6.100			6.100	100			100	
15	Đường ven sông Thị Tính (đoạn từ đường ĐH606 đến ranh dự án Khu dân cư Cầu Đò) và khu công viên ven sông Thị Tính dọc theo Khu dân cư Cầu Đò	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2020-2021	3111/QĐ-UBND	28.823			28.823	13.000			13.000	
	CHIẾU SÁNG				**1.216**			**1.216**	**100**			**100**	
16	Xây dựng mới hệ thống chiếu sáng trên các tuyến đường trên địa bàn xã An Tây	UBND xã An Tây	2019-2021	2139/QĐ-UBND	1.216			1.216	100			100	
III	**GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO**				**4.287**			**4.287**	**50**			**50**	
17	Mở rộng Trường MN Hướng Dương	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2020-2021	1986/QĐ-UBND	4.287			4.287	50			50	
IV	**SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**				**44.992**			**44.992**	**8.940**			**8.940**	
18	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế thị xã (GĐ 2)	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2021-2023	2096/QĐ-UBND	44.992			44.992	8.940			8.940	
A.2	**DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI, THỰC HIỆN DỰ ÁN**				**358.469**			**358.469**	**137.380**			**137.380**	

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Thời giankhởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Kế hoạch đầu tư công năm 2023				Ghi chú
				Số quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Ngoài nước	NS trung ương	Ngân sách thị xã	
						Ngoài nước	NS trung ương	Ngân sách thị xã					
1	*2*	*3*	*4*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
I	**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**				**63.498**			**63.498**	**18.950**			**18.950**	
19	Trung tâm Hành chính công thị xã Bến Cát	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2021-2023	2390/QĐ-UBND	14.977			14.977	350			350	
20	Xây dựng Văn phòng khu phố Bến Đồn, phường Hòa Lợi	UBND phường Hòa Lợi	2023-2024	2564/QĐ-UBND	2.578			2.578	200			200	
21	Xây mới Văn phòng khu phố 4, phường Chánh Phú Hòa	UBND phường Chánh Phú Hòa	2022-2023	1573/QĐ-UBND	1.975			1.975	900			900	
22	Xây mới Văn phòng khu phố 5, phường Chánh Phú Hòa	UBND phường Chánh Phú Hòa	2022-2023	1572/QĐ-UBND	1.641			1.641	200			200	
23	Xây dựng mới Hội trường UBND xã và Văn phòng làm việc khối đoàn thể xã An Tây	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2024-2025	2399/QĐ-UBND	14.936			14.936	5.000			5.000	
24	Cải tạo khuôn viên trụ sở Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2022-2023	2949/QĐ-UBND	6.494			6.494	3.200			3.200	
25	Xây dựng mới Văn phòng làm việc ấp Rạch Bắp, xã An Tây	UBND xã An Tây	2558/QĐ-UBND	2558/QĐ-UBND	2.991			2.991	1.000			1.000	
26	Xây dựng mới Văn phòng làm việc ấp Dòng Sỏi, xã An Tây	UBND xã An Tây	2022-2023	2559/QĐ-UBND	2.991			2.991	1.000			1.000	
27	Xây dựng mới Văn phòng làm việc ấp Lồ Ồ, xã An Tây	UBND xã An Tây	2023-2024	2557/QĐ-UBND	2.991			2.991	100			100	
28	Xây dựng mới Văn phòng làm việc ấp An Thành, xã An Tây	UBND xã An Tây	2023-2024	2560/QĐ-UBND	2.991			2.991	100			100	
29	Xây dựng Văn phòng ấp An Mỹ, xã An Điền	UBND xã An Điền	2022-2023	1988/QĐ-UBND	2.900			2.900	2.500			2.500	
30	Xây dựng Văn phòng ấp Kiến An, xã An Điền	UBND xã An Điền	2022-2023	856/QĐ-UBND	2.900			2.900	2.500			2.500	
31	Xây dựng mới văn phòng khu phố 1, phường Tân Định	UBND phường Tân Định	2022-2023	1910/QĐ-UBND	3.132			3.132	1.500			1.500	
32	Trụ sở Khối đoàn thể thị xã Bến Cát	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã							400			400	

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Thời giankhởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Kế hoạch đầu tư công năm 2023				Ghi chú
				Số quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Ngoài nước	NS trung ương	Ngân sách thị xã	
						Ngoài nước	NS trung ương	Ngân sách thị xã					
1	*2*	*3*	*4*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
II	**SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**				**21.571**			**21.571**	**6.819**			**6.819**	
33	Xây dựng Trạm Y tế xã Phú An	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2022-2024	2141/QĐ-UBND	21.571			21.571	6.819			6.819	
III	**HẠ TẦNG KINH TẾ**				**139.023**			**139.023**	**66.630**			**66.630**	
	GIAO THÔNG				**119.593**			**119.593**	**56.680**			**56.680**	
34	Nâng cấp tuyến đường từ đường Ngô Quyền (nhà ông Nghĩa) - Nhà bà Gái (Lò gạch Chú Cắm), khu phố 2; tuyến đường từ giáp Quốc lộ 13 (Công ty Minh Thành) - nhà ông Khiêm, khu phố 5, phường Mỹ Phước	UBND phường Mỹ Phước	2022-2023	2322/QĐ-UBND	2.999			2.999	1.200			1.200	
35	Nâng cấp tuyến đường từ đường Chà Vi (nhà bà Nguyễn Thị Út) – nhà ông Nguyễn Văn Sáng; tuyến đường từ đường Chà Vi (nhà bà Thi Âm) – nhà bà Nhóc, khu phố 5, phường Mỹ Phước	UBND phường Mỹ Phước	2022-2023	1985/QĐ-UBND	3.689			3.689	1.700			1.700	
36	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ đường Chà Vi (cao su bà Triên) – nhà bà Tư Lan, khu phố 5 phường Mỹ Phước	UBND phường Mỹ Phước	2023-2024	2565/QĐ-UBND	2.999			2.999	100			100	
37	Hệ thống thoát nước theo ranh đất Trường Đại học Việt Đức, phường Thới Hòa	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2022-2024	2922/QĐ-UBND	10.512			10.512	3.300			3.300	
38	Nâng cấp BTNN các tuyến đường trên địa bàn phường: Balăngxi - Bùi Văn Hoán; Balăngxi - ông Năm Mềm nhánh rẽ ông Thật, Khu phố 2, phường Thới Hòa	UBND phường Thới Hòa	2022-2023	2332/QĐ-UBND	2.399			2.399	1.800			1.800	
39	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ nhà bà 5 Tím đến ông Chùm, ông Đực, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi	UBND phường Hòa Lợi	2022-2023	2125/QĐ-UBND	2.070			2.070	1.500			1.500	
40	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ nhà ông Nhàn đến nhà ông Bương, khu phố Bến Đồn, phường Hòa Lợi	UBND phường Hòa Lợi	2022-2023	1786/QĐ-UBND	2.205			2.205	1.200			1.200	

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Thời giankhởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Kế hoạch đầu tư công năm 2023				Ghi chú
				Số quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Ngoài nước	NS trung ương	Ngân sách thị xã	
						Ngoài nước	NS trung ương	Ngân sách thị xã					
1	*2*	*3*	*4*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
41	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ nhà ông Sơn đến nhà ông 9 Quang, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi	UBND phường Hòa Lợi	2023-2024	2301/QĐ-UBND	2.883			2.883	200			200	
42	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ nhà ông 6 Ai đến nhà ông 3 Giám, khu phố Phú Nghị, phường Hòa Lợi	UBND phường Hòa Lợi	2022-2023	2126/QĐ-UBND	4.000			4.000	2.000			2.000	
43	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ nhà ông 5 Long đến nhà ông Nghẽo, khu phố Bến Đồn, phường Hòa Lợi	UBND phường Hòa Lợi	2023-2024	2295/QĐ-UBND	1.753			1.753	200			200	
44	Cải tạo nâng cấp BTNN tuyến đường từ ĐT741 (nhà ông 3 Đa) đến giáp đường qua Vĩnh Tân (đất bà 10 Rê), khu phố 3, phường Chánh Phú Hòa	UBND phường Chánh Phú Hòa	2021-2023	2411/QĐ-UBND	1.354			1.354	250			250	
45	Cải tạo nâng cấp BTNN tuyến đường từ Lộ 7B (nhà ông 3 Trung) đến giáp Nghĩa địa, khu phố 5, phường Chánh Phú Hòa	UBND phường Chánh Phú Hòa	2021-2023	2410/QĐ-UBND	2.260			2.260	100			100	
46	Nâng cấp tuyến đường ông Cường - ông 4 Mảnh, xã Phú An	UBND xã Phú An	2021 - 2023	1574/QĐ-UBND	3.714			3.714	2.000			2.000	
47	Nâng cấp tuyến đường từ nhà Ông Hiển - ĐH608 (Chấn Kiệt) - Nhánh ông Nhân, xã Phú An	UBND xã Phú An	2021-2023	1575/QĐ-UBND	3.679			3.679	2.510			2.510	
48	Nâng cấp tuyến đường từ ĐH608 (Trường THCS Phú An) đến ĐT744, ấp An Thuận, xã Phú An	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2022-2023	1908/QĐ-UBND	13.367			13.367	4.850			4.850	
49	Nâng cấp Bê tông nhựa nóng đường An Tây 079 (đường Hà Văn Liên), xã An Tây	UBND xã An Tây	2022-2024	2143/QĐ-UBND	2.094			2.094	1.000			1.000	
50	Xây dựng hệ thống thoát nước khu vực ngã 3 Ông Thiệu (từ ngã 3 Ông Thiệu đến nhánh rạch Gia), xã An Tây	UBND xã An Tây	2022-2024	2236/QĐ-UBND	2.949			2.949	1.500			1.500	

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Thời giankhởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Kế hoạch đầu tư công năm 2023				Ghi chú
				Số quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Ngoài nước	NS trung ương	Ngân sách thị xã	
						Ngoài nước	NS trung ương	Ngân sách thị xã					
1	*2*	*3*	*4*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
51	Xây dựng mương thoát nước đường An Tây 052 (2 Ty) và đường An Tây 053 (Năm Tăng), xã An Tây	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2022-2023	1931/QĐ-UBND	7.311			7.311	4.000			4.000	
52	Nâng cấp tuyến đường từ đường TTHC xã đến giáp KDC Rạch Bắp (Bùi Phận), ấp Tân Lập, xã An Điền	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2022-2023	1998/QĐ-UBND	9.355			9.355	3.200			3.200	
53	Nâng cấp tuyến đường từ đường TTHC xã đến giáp KDC Rạch Bắp (Ông Phú), ấp Tân Lập, xã An Điền	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2022-2023	1932/QĐ-UBND	8.029			8.029	1.300			1.300	
54	Nâng cấp các tuyến đường cấp phối trên địa bàn xã An Tây	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2022-2025	1373/QĐ-UBND	14.976			14.976	7.000			7.000	
55	Nâng cấp các tuyến đường cấp phối trên địa bàn phường Mỹ Phước	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2022-2025	1346/QĐ-UBND	14.995			14.995	8.000			8.000	
56	Xây dựng công viên Cây xanh trụ sở Ban Quản lý dự án đầu tư Xây dựng (cũ)	Phòng QLĐT	2023 - 2025						2.290			2.290	
57	Mở rộng dải phân cách và Lắp đặt đèn tín hiệu giao thông tại giao lộ đường 2 tháng 9 và đường DB3	Phòng QLĐT	2023 - 2025						680			680	
58	Đường từ Trạm y tế xã An Điền đến trường THCS An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2023 - 2025						4.000			4.000	
59	Bờ kè chống ngập và Hệ thống thoát nước trường tiểu học Định Phước	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2023 - 2025						800			800	
	CHIẾU SÁNG	-			**19.430**			**19.430**	**9.950**			**9.950**	
60	Xây dựng hệ thống chiếu sáng trên các tuyến đường trên địa bàn phường Mỹ Phước (đợt 1 trong giai đoạn 2021 - 2025)	UBND phường Mỹ Phước	2021-2023	1920/QĐ-UBND	2.571			2.571	800			800	

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Thời giankhởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Kế hoạch đầu tư công năm 2023				Ghi chú
				Số quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Ngoài nước	NS trung ương	Ngân sách thị xã	
						Ngoài nước	NS trung ương	Ngân sách thị xã					
1	*2*	*3*	*4*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
61	Lắp đặt các tuyến điện chiếu sáng trên địa bàn phường (Tuyến Tư Quẹt – Sáu Từng; Tuyến H26 - Cô Tiếp, khu phố 4; QL13 - Lò Lu, Khu phố 2), phường Thới Hòa	UBND phường Thới Hòa	2022-2023	2561/QĐ-UBND	1.682			1.682	1.250			1.250	
62	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng các tuyến đường ông Bông, ông Châu, ông Tùng, ông Kỳ và tuyến đường từ nhà bà Nguyễn Thị Chuyển đến Đình thần Phú Hòa, khu phố Phú Hòa, phường Hòa Lợi	UBND phường Hòa Lợi	2022-2023	2297/QĐ-UBND	2.570			2.570	1.000			1.000	
63	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng các tuyến đường ông 6 Xiêm, ông 7 Loan, ông 9 Giống, ông 3 Rô, ông Thanh, khu phố An Lợi, phường Hòa lợi	UBND phường Hòa Lợi	2022-2023	779/QĐ-UBND	1.488			1.488	1.000			1.000	
64	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng các tuyến đường ông Trần Hoàng Bảy, ông Đức, ông Rộng, bà 4 Mĩnh, khu phố Phú Hòa, phường Hòa Lợi	UBND phường Hòa Lợi	2022-2023	2294/QĐ-UBND	1.688			1.688	800			800	
65	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng các tuyến đường trên địa bàn xã An Điền	UBND xã An Điền	2022-2023	628/QĐ-UBND	2.921			2.921	2.500			2.500	
66	Xây dựng hệ thống chiếu sáng tuyến đường An Tây 068, xã An Tây	UBND xã An Tây	2021-2023	1999/QĐ-UBND	1.267			1.267	100			100	
67	Xây dựng mới hệ thống chiếu sáng tuyến đường An Tây 065, An Tây 066, An Tây 067, An Tây 078, An Tây 079, xã An Tây	UBND xã An Tây	2021-2023	1943/QĐ-UBND	2.999			2.999	1.500			1.500	
68	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng tuyến đường An Tây 003 (đường Bến đò Bò Cạp), An Tây 007 (Rạch Bến Côn), An Tây 063 (đường Gò Tràm), xã An Tây	UBND xã An Tây	2021-2023	1944/QĐ-UBND	2.242			2.242	1.000			1.000	
IV	**HẠ TẦNG VĂN HÓA - XÃ HỘI**				**22.921**			**22.921**	**4.100**			**4.100**	

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Thời giankhởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Kế hoạch đầu tư công năm 2023				Ghi chú
				Số quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Ngoài nước	NS trung ương	Ngân sách thị xã	
						Ngoài nước	NS trung ương	Ngân sách thị xã					
1	*2*	*3*	*4*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
69	Xây dựng hệ thống thoát nước hạ lưu cống Rau Muống đi qua Khu dân cư Mỹ Phước 3 đến rạch Chùm Chùm	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2022-2023	1907/QĐ-UBND	14.970			14.970	600			600	
70	Nâng cấp, sửa chữa và đầu tư thiết chế văn hóa Văn phòng 5 ấp, xã Phú An	UBND xã Phú An	2022-2023	409/QĐ-UBND	1.991			1.991	1.500			1.500	
71	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Văn hóa thể thao học tập cộng đồng xã Phú An	UBND xã Phú An	2021-2023	2820/QĐ-UBND	1.942			1.942	1.500			1.500	
72	Xây dựng hạ tầng khu TTHC An Điền mở rộng (giai đoạn 1)	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2022-2023	2521/QĐ-UBND	4.017			4.017	500			500	
V	**AN NINH - QUỐC PHÒNG**				**14.109**			**14.109**	**6.000**			**6.000**	
73	Xây dựng bổ sung hạng mục thể dục, thể thao trong khuôn viên Ban Chỉ huy Quân sự thị xã	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2022-2023	2539/QĐ-UBND	14.109			14.109	6.000			6.000	
VI	**GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO**				**97.348**			**97.348**	**34.881**			**34.881**	
74	Nâng cấp, mở rộng Trường TH Võ Thị Sáu	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2022-2023	2817/QĐ-UBND	34.934			34.934	10.000			10.000	
75	Xây dựng hàng rào khu đất quy hoạch trường học tại Ấp An Sơn, xã An Điền	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã							15.900			15.900	
76	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Mẫu giáo Phú An	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2022-2025	1334/QĐ-UBND	62.414			62.414	8.981			8.981	
A.4	**DỰ ÁN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ**				**1.549.048**			**1.549.048**	**3.250**			**3.250**	
I	**HẠ TẦNG KINH TẾ**				**1.549.048**			**1.549.048**	**3.050**			**3.050**	
I.1	**GIAO THÔNG**				**1.365.953**			**1.365.953**	**2.260**			**2.260**	
77	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Phú An – An Tây (ĐH609)	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2026-2029	2840/QĐ-UBND	972.299			972.299	500			500	
78	Tuyến đường từ Lộ 7A đến trung tâm hành chính xã An Điền, thị xã Bến Cát	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2022- 2025		259.183			259.183	80			80	
79	Nâng cấp tuyến đường từ ĐT748 đến đất nhà ông Lén (cống sâu ấp Kiến An), xã An Điền	UBND xã An Điền	2023-2025	2321/QĐ-UBND	2.899			2.899	100			100	

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Thời giankhởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Kế hoạch đầu tư công năm 2023				Ghi chú
				Số quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Ngoài nước	NS trung ương	Ngân sách thị xã	
						Ngoài nước	NS trung ương	Ngân sách thị xã					
1	*2*	*3*	*4*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
80	Nâng cấp tuyến đường từ ĐH608 đến đất ông 10 My (ấp An Sơn), xã An Điền	UBND xã An Điền	2023-2025	2324/QĐ-UBND	1.347			1.347	100			100	
81	Nâng cấp tuyến đường từ ĐT748 (nhà bà Hồng) đến sông Thị Tính ấp Kiến Điền, xã An Điền	UBND xã An Điền	2023-2025	2418/QĐ-UBND	2.999			2.999	100			100	
82	Nâng cấp tuyến đường từ ĐT 748 đến nhà ông 5 Phần ấp An Sơn, xã An Điền	UBND xã An Điền	2023-2025	2416/QĐ-UBND	2.806			2.806	100			100	
83	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng các tuyến đường trên địa bàn khu phố 1, 2, 3, 4 phường Tân Định	UBND phường Tân Định	2023-2025	2562/QĐ-UBND	2.795			2.795	100			100	
84	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ ĐH605 (nhà ông 6 Tý) đến ngã 3 (nhà bà 3 Xe), khu phố 4, phường Chánh Phú Hòa	UBND phường Chánh Phú Hòa	2023-2025	3228/QĐ-UBND	2.967			2.967	100			100	
85	Nâng cấp các tuyến đường cấp phối trên địa bàn xã An Điền	UBND xã An Điền	2022-2025	1364/QĐ-UBND	5.000			5.000	100			100	
86	Nâng cấp các tuyến đường cấp phối trên địa bàn xã Phú An	UBND xã Phú An	2022-2025	1372/QĐ-UBND	4.997			4.997	100			100	
87	Nâng cấp các tuyến đường cấp phối trên địa bàn phường Tân Định	UBND phường Tân Định	2022-2025	1344/QĐ-UBND	4.600			4.600	10			10	
88	Nâng cấp các tuyến đường cấp phối trên địa bàn phường Chánh Phú Hòa	UBND phường Chánh Phú Hòa	2022-2025	1371/QĐ-UBND	4.950			4.950	100			100	
89	Nâng cấp các tuyến đường cấp phối trên địa bàn phường Hòa Lợi	UBND phường Hòa Lợi	2022-2025	1365/QĐ-UBND	4.748			4.748	100			100	
90	Nâng cấp các tuyến đường cấp phối trên địa bàn phường Thới Hòa	UBND phường Thới Hòa	2022-2025	1370/QĐ-UBND	2.245			2.245	100			100	
91	Cải tạo nâng cấp BTNN tuyến đường từ ĐH605 (đất ông 5 đầu Bạc) đến giáp Trung tâm nhà nuôi số 4, khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2023-2025	2447/QĐ-UBND	6.392			6.392	50			50	

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Thời giankhởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Kế hoạch đầu tư công năm 2023				Ghi chú
				Số quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Ngoài nước	NS trung ương	Ngân sách thị xã	
						Ngoài nước	NS trung ương	Ngân sách thị xã					
1	*2*	*3*	*4*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
92	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ ĐH605 nhà ông Liêm đến đường điện 500kV, khu phố 4, phường Chánh Phú Hòa	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2024-2025	2448/QĐ-UBND	5.829			5.829	50			50	
93	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ ĐT741 quán cơm bà Hương đến giáp ranh giới xã Tân Bình, khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2024-2025	2402/QĐ-UBND	7.198			7.198	50			50	
94	Cải tạo nâng cấp BTNN tuyến đường từ ĐT741 (nhà bà Mẳng) đến giáp Lộ 7B (nhà thầy giáo Vinh), khu phố 1A, phường Chánh Phú Hòa	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2026-2027	2451/QĐ-UBND	12.387			12.387	20			20	
95	Cải tạo nâng cấp BTNN tuyến đường từ ĐH605 (nhà ông 8 Cựu) đến giáp ĐH605 (nhà ông út đầu Quãn), khu phố 4, phường Chánh Phú Hòa	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2026-2027	2570/QĐ-UBND	11.628			11.628	20			20	
96	Nâng cấp tuyến đường nối tiếp đường cơ sở giấy Anh Tuấn đến sông Thị Tính, ấp Kiến Điền, xã An Điền	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2026-2027	2401/QĐ-UBND	5.705			5.705	20			20	
97	Nâng cấp tuyến đường từ trụ điện 500kV đến sông Thị Tính, ấp An Sơn, xã An Điền	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2026-2027	2413/QĐ-UBND	3.403			3.403	20			20	
98	Nâng cấp BTNN đường từ ĐT748 đến ngã tư Tiền Giang ấp An Mỹ, xã An Điền	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2026-2027	2400/QĐ-UBND	9.465			9.465	20			20	
99	Nâng cấp tuyến đường từ ĐT748 đến sông Thị Tính (8 Lứ ấp Kiến Điền), xã An Điền	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2025-2026	2573/QĐ-UBND	6.717			6.717	20			20	
100	Cải tạo nâng cấp BTNN tuyến đường từ Lộ 7B (nhà ông 2 Tuồng) đến giáp ngã 4 nhà ông 6 Ảnh, khu phố 5, phường Chánh Phú Hòa	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2024-2025	2415/QĐ-UBND	8.878			8.878	50			50	
101	Cải tạo nâng cấp BTNN tuyến đường từ Lộ 7B (cổng văn hóa khu phố 5) đến giáp đường ĐH605 (nhà bà 4 Cục) và nhánh rẽ giáp ngã 3 đất Út Trầm, khu phố 5, phường Chánh Phú Hòa	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2024-2025	2449/QĐ-UBND	8.948			8.948	50			50	

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Thời giankhởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Kế hoạch đầu tư công năm 2023				Ghi chú
				Số quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Ngoài nước	NS trung ương	Ngân sách thị xã	
						Ngoài nước	NS trung ương	Ngân sách thị xã					
1	*2*	*3*	*4*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
102	Nâng cấp bê tông nhựa nóng tuyến đường An Tây 024 và tuyến đường An Tây 031, xã An Tây	UBND xã An Tây	2023-2025	2403/QĐ-UBND	2.997			2.997	100			100	
103	Xây dựng mương thoát nước đường An Tây 045 (Xẻo Cụt), xã An Tây	UBND xã An Tây	2023-2025	2323/QĐ-UBND	2.573			2.573	100			100	
I.2	**CHIẾU SÁNG**				**6.033**			**6.033**	**250**			**250**	
104	Xây dựng hệ thống chiếu sáng trên các tuyến đường trên địa bàn phường Mỹ Phước (đợt 2 trong giai đoạn 2021 - 2025)	UBND phường Mỹ Phước	2023 - 2024	1919/QĐ-UBND	2.460			2.460	150			150	
105	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng tuyến đường An Tây 084 (đường kho lúa), An Tây 045, An Tây 060 (đường Bảy Sơn), xã An Tây	UBND xã An Tây	2023-2024	2140/QĐ-UBND	1.979			1.979	50			50	
106	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng tuyến đường An Tây 089 và nhánh rẽ An Tây 047, An Tây 045, An Tây 004 (đường Trường học An Tây B) xã An Tây	UBND xã An Tây	2023-2024	2142/QĐ-UBND	1.594			1.594	50			50	
I.3	**HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI**				**177.062**			**177.062**	**540**			**540**	
107	Xây dựng hạ tầng Khu tái định cư tại trên địa bàn thị xã	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2023-2024						50			50	
108	Mở rộng Nghĩa trang liệt sỹ thị xã Bến Cát	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã							100			100	
109	Xây dựng Hội trường, nhà ăn, nhà xe học viên Trung tâm bồi dưỡng chính trị thị xã	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã							200			200	
110	Xây dựng Nghĩa trang nhân dân thị xã Bến Cát	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2024-2026		99.353			99.353	100			100	
111	Xây dựng hạ tầng khu Trung tâm Văn hóa công cộng xã An Điền	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2022-2023	411/QĐ-UBND	62.680			62.680	20			20	

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Thời giankhởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Kế hoạch đầu tư công năm 2023				Ghi chú
				Số quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Ngoài nước	NS trung ương	Ngân sách thị xã	
						Ngoài nước	NS trung ương	Ngân sách thị xã					
1	*2*	*3*	*4*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
112	Xây dựng hạ tầng khu Trung tâm Văn hóa công cộng phường Chánh Phú Hòa	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2022-2023	1363/QĐ-UBND	8.636			8.636	20			20	
113	Xây dựng hạ tầng khu TTHC An Tây mở rộng (giai đoạn 1)	Ban quản lý dự án ĐTXD thị xã	2022-2023		6.393			6.393	50			50	
II	**AN NINH - QUỐC PHÒNG**								**200**			**200**	
114	Thuê hệ thống camera giám sát giao thông và an ninh trật tự trên địa bàn thị xã	Công an thị xã Bến Cát							200			200	